

1 D	11 D	21 B	31 C	41 A	51 B	61 C
2 D	12 D	22 C	32 A	42 C	52 D	62 C
3 C	13 C	23 C	33 B	43 C	53 D	63 B
4 B	14 C	24 B	34 B	44 B	54 C	64 B
5 D	15 C	25 D	35 B	45 A	55 C	
6 B	16 C	26 C	36 C	46 C	56 B	
7 B	17 D	27 A	37 D	47 B	57 D	
8 D	18 B	28 D	38 D	48 D	58 B	
9 D	19 A	29 A	39 A	49 C	59 C	
10 B	20 D	30 B	40 B	50 D	60 A	

## SECTION A

1. D

Ở đây sử dụng động từ thường *dances* nên ta cần 1 trạng từ là *beautifully*. Hơn nữa, ở đây sử dụng so sánh

bằng: S + be + as + adj + as + O

2. D

Sử dụng cấu trúc : To Stand for : viết tắt cho cái gì

3. C

Sử dụng cấu trúc: So...that...: quá (rất) để làm gì, để chỉ nguyên nhân kết quả. Tuy nhiên, ở đây, *so nervous*

được đảo lên đầu câu nên ta cũng cần đảo động từ was lên. (đảo ngữ)

4. B

Sử dụng cấu trúc chỉ mục đích : in order for sb to do st (để ai làm gì)

5. D

Đối với trường hợp có nhiều tính từ, ta sắp xếp theo trình tự:

OpSACOMP: *Opinion (Quan điểm) – Size (Kích cỡ) – Age (độ tuổi) – Color (Màu sắc) – Origin (Nguồn*

*gốc, xuất xứ) – Material (Chất liệu) – Purpose (Mục đích)*

Theo đó: Fashionable – Opinion; Round – Size; Wooden – Material

6. B

Dựa theo nghĩa ta chọn đáp án Therefore (Vì vậy). Dịch cả câu ta được: Gần đây Tony chịu nhiều áp lực

công việc. Vì vậy, anh ấy đã được đưa tới bệnh viện để tránh bị gục.

Fortunately: May mắn; However: Tuy nhiên; In contrast: đối lập

7. B

Đây là cách đáp lại lịch sự khi người khác đề nghị giúp đỡ (Need a hand with your suitcase, Jane ?) -> ta đáp

lại : That's very kind of you (Bạn thật tốt bụng)

8. D

To think highly about st: cân nhắc kỹ lưỡng về vấn đề gì

Strongly: mạnh mẽ; extremely: cực kì; hardly: hiếm khi

9. D

- Dựa theo nghĩa ta chọn đáp án đúng: Otherwise (nếu không thì). Ở đây hai vế chỉ sự đối lập

- Thêm vào đó, ở đây ta thấy cần điền từ nằm giữa hai dấu “;” và “,” thì chỉ có otherwise được phù hợp trong trường hợp này.

- If - nếu; therefore – vì vậy; if so: nếu vậy

10. B

- Skills and knowledge fields là hai danh từ làm chủ ngữ những được thực hiện bởi người khác nên ta cần

dùng thể bị động

- Đáp án A: động từ “be” chưa được chia; đáp án C dùng sai thể chủ động; đáp án D sai ngữ pháp

11. D

Sử dụng cấu trúc adj + as + S + be để chỉ sự nhấn mạnh.

12. D

Đứng sau *the* và đứng trước cũng như bổ nghĩa cho danh từ fruit ta cần tính từ, vì vậy cần sử dụng

“skinned”.

13. C

Sử dụng so sánh hơn với tính từ good -> better cấu trúc: be + adj (dạng so sánh hơn) + than

14. C

Khi trả lời câu hỏi về việc có bắt buộc không, ta có hai cách trả lời với trợ động từ trong câu hỏi (Ở đây là

DO) hoặc NEED. -> No, you don't *hoặc* No, you needn't. Nhìn vào tất cả các đáp án, chỉ có C đáp ứng được.

15. C

Ở đây *seats* (chỗ ngồi) là danh từ đếm được số nhiều nên ta loại đáp án B (a little chỉ dùng cho danh từ

không đếm được). Hơn nữa, dựa vào nghĩa của câu mang tính thúc giục: Hurry up! (Mau lên) -> ta chọn C (a few -

một ít)

A lot of = plenty of: rất nhiều

16. C

Trong câu nói về Penicilin- drug (thuốc) là danh từ số ít đếm được nên ta loại B và D. Hơn nữa, ở đây sử

dụ

ng hiện tại hoàn thành nói về việc vẫn còn tiếp tục diễn ra, chưa kết thúc:

Penicilin có lẽ là loại thuốc cứu được nhiều mạng sống hơn cả trong lịch sử các loại thuốc (và

việc này sẽ

còn tiếp diễn, chưa dừng lại)

17. D

Dựa theo nghĩa ta chọn được lời đáp đúng và phù hợp. Ở đây cần đáp lại một lời xin lỗi: Xin lỗi. Tôi bị kẹt

xe.

A: Đừng để tâm. Cảm ơn.

B: Đừng xin lỗi, đó hoàn toàn là lỗi của tôi

C: Niềm vinh hạnh cho tôi

D. Không sao. Chúng tôi ch vừa bắt đầu thôi.

18. B

Sử dụng cấu trúc: On the understanding : hiểu rằng, vì biết rằng. Kèm theo thể bị động (be given - được

tặng). Dịch cả câu ta được: Anh ta chấp nhận vị trí đó bởi hiểu rằng mình sẽ được chia một phần lợi nhuận.

A,C: with the purpose/ aim: với mục đích

19. A

To try + to V: cố gắng làm gì

Try their best to prepare: cố gắng hết sức để chuẩn bị

20. D -> each other

Against each other: chống đối lại nhau

21. B -> be

Chú ý ở đây trước dấu phẩy là Should, sau should ta dùng động từ nguyên thể, ở đây chỉ các hành động liên

tiếp nhau nên vẫn áp dụng với Should.

22. C -> health

Health care: cụm từ chỉ chăm sóc sức khỏe.

23. C -> The more

Sử dụng cấu trúc so sánh hơn đặc biệt: The more...the more (càng...càng...)

24. B

Would sit for -> were going to sit for: chỉ một hành động đã được lên kế hoạch từ trước

25. D

To monitor = manage: điều khiển, giám sát

To support: cố vũ; undermine: làm suy yếu; vandalize: cố chủ ý làm hỏng

26. C

Be concerned with = be interested in: quan tâm tới vấn đề gì

27. A

Rivals = opponents: đối thủ

28. D

In no time at all: hầu như k tồn chút thời gian nào >< very slowly: rất chậm

29. A

Jobless: không có việc làm >< employed: được nhận làm việc

30. B

Đuôi *ed* sau *t* ta phát âm là /id/, sau các từ còn lại là /t/

31. C

A trong *rival* phát âm là /ə/, trong các từ còn lại phát âm là /æ/

32. B

trọng âm ở đây rơi vào âm thứ nhất, trong các từ còn lại rơi vào âm thứ 2.

33. B

trọng âm ở đây rơi vào âm thứ nhất, trong các từ còn lại rơi vào âm thứ 2.

34. B

trọng âm ở đây rơi vào âm thứ 2, trong các từ còn lại rơi vào âm thứ nhất.

35. B

Sử dụng cấu trúc: to interact with: liên hệ với

36. C

Its ở đây thay thế ngay cho danh từ trước nó là Earth ( trái đất)

37. D

Sử dụng V-ing để rút ngắn lại câu. phần đầy đủ sẽ là Which includes

38. D

To be absorbed: được hấp thụ

39. A

The amount of energy: lượng năng lượng (energy không đếm được)

40. B

Để thay thế cho The energy ta dùng that

Whose thay thế cho danh từ, chỉ sự sở hữu; Who thay thế cho danh từ chỉ người; where thay thế cho nơi chốn

41. A

Sử dụng cụm: On average: trung bình

42. C

Ở đây sử dụng câu điều kiện loại 2: If + S + V(ed), S + would/could + V

In case of: trong trường hợp; although: mặc dù; Unless = If not

43. C

A decrease in: sự giảm

Dịch cả câu ta được: Mặt khác, nếu có quá nhiều năng lượng được đưa ra mà không có sự hấp thụ, nhiệt độ trái đất sẽ giảm xuống.

44. B

Land: đất đai, sử dụng mạo từ The đứng trước

45. A

Nhìn vào câu đầu tiên của bài ta thấy tác giả khẳng định rằng: “Thủy tinh là vật chất đặc biệt được làm từ những nguyên liệu đơn giản nhất.” Vì vậy, trong các câu sau trong đoạn, tác giả đưa ra các tính chất của thủy tinh để

khẳng định và củng cố cho câu nói. -> A: Để cho thấy các tính chất, sự đa dụng của thủy tinh

46. C

Durable = lasting: lâu bền

47. B

Nói về các nguyên liệu làm nên thủy tinh, đáp án của câu hỏi nằm ở dòng thứ 2 và 3 của đoạn số 2. Câu nói

đã nêu rõ nguồn gốc ban đầu thủy tinh được làm qua từ “made from a mixture of (được làm từ hỗn hợp)” và

“remained the basic ingredients of glass ... in the seventeenth century (duy trì những nguyên liệu cơ bản của thủy

tinh..cho tới tận thế kỉ thứ 17)

48. D

Dòng thứ 6 của đoạn 2 đã chỉ ra rất rõ đáp án cho câu hỏi này: “but in contrast to most materials formed in

this way (metals, for instance), **glass** lacks the crystalline structure normally associated with solids, and instead

**retains the random molecular structure of a liquid (còn giữ lại một kết cấu phân tử ngẫu nhiên của thể lỏng.”**

49. C

Customarily = usually: theo lẽ thường, thông thường

50. D

To expose to = to subject to: tiếp xúc với

51. B

Đáp án nằm ở câu cuối cùng của đoạn số 2: “and why glassware must be slowly reheated and uniformly cooled after manufacture **to release internal stresses** (để giải phóng áp lực bên trong) induced by uneven

cooling.”

52. D

To induce = to cause: gây ra

53. D

Đối với dạng bài tìm từ thay thế này, thông thường ta nhìn vào danh từ đầu câu, hoặc câu trước đó. Ở đây là

câu đầu tiên của đoạn 3, ta có thể thấy danh từ được nhắc đến ở đây là **glass** -> chọn được đáp án D

54. C

Nhìn vào dòng số 2 và 3 của đoạn cuối cùng ta có thể thấy rõ được đáp án: “Unlike metals that flow or “freeze” at specific temperatures, **glass progressively softens as the temperature rises (thủy tinh mềm dần khi**

**nhật độ tăng)**”

55. C

2 câu đầu tiên của đoạn số 1 cho ta thấy đáp án: “Comets are bodies that move around in space. They are something like stars or small planets that move around the sun” (Sau chổi là thực thể chuyển động quanh vũ trụ.

Chúng giống như những ngôi sao hay những hành tinh nhỏ quay xung quanh mặt trời)

56. B

Đáp án nằm ở câu cuối cùng của đoạn 1, dòng 3: **Dust (Bụi) can get caught** in the gas around the comet and

**make the comet look like it has a tail (đuôi)**: Bụi có thể kẹt trong khí ga quanh sao chổi và khiến nó giống như có một cái đuôi.

57. D

Đáp án nằm ở hai câu cuối đoạn số 4: Halley calculated the orbits of comets that he read about or saw himself. **He found the orbits for twenty-four comets.**

58. B

Đáp án nằm ở dòng số 4,5 đoạn 5: . The first reports of this comet in history were made in 240 B.C. by Chinese astronomers (Báo cáo đầu tiên trong lịch sử về sao chổi được làm vào năm 240 trước công nguyên bởi

những nhà du hành vũ trụ Trung Quốc)

59. C

Qua đoạn số 5 ta thấy năm 1682 Halley đã quan sát thấy sao chổi (a comet he had observed in 1682), tuy nhiên ông chỉ đặt tên là “Halley’s Comet” vào năm 1758 qua câu “Halley predicted that the comet would come again

in 1758, and it did! This comet was named “Halley’s Comet” and can be seen from Earth”

60. A

Đáp án nằm ở dòng số 5 của đoạn số 3: He made the first accurate map of the stars we see in the sky.

(Ông

làm chiếc bản đồ đầu tiên về các ngôi sao mà chúng ta thấy trên bầu trời)

61. C

Đáp án ở câu đầu tiên của đoạn 1: Like comets, the Earth also travels around the Sun. (giống như sao chổi,

Trái Đất cũng quay xung quanh mặt trời)

62. C

Đoạn 3 nói về tiểu sử và những đóng góp của Halley với ngành thiên văn học, theo đó đáp án xuất hiện ở dòng số 6 câu “He helped find a way to measure distances in space.”(Ông đã tìm ra một cách để tính toán khoảng

cách trong vũ trụ)

63. B

Ở đây là cần tìm mối liên hệ giữa the Earth (trái đất) và the comet (sao chổi). Đáp án được tìm thấy trong

đoạn cuối cùng ở các câu: Sometimes the orbit of the Earth passes through the path of Hailey's Comet. When this happens, dust left behind from the comet falls to Earth. **The dust burns and makes brilliant lights like falling stars in the sky. (Bụi cháy và tạo nên những ánh sáng như những ngôi sao đang rơi từ trên bầu trời)**

64. B

Đoạn số 5 có nhắc đến việc sao chổi được đặt tên là "Halley's Comet" vào năm 1758 (Halley predicted that the comet would come again in 1758, and it did! This comet was named "Halley's Comet", tuy nhiên không phải do các nhà du hành vũ trụ Trung Quốc đặt tên.

## SECTION B

I/

1. He must have revised the old lessons very carefully.

Ta có : certainly = must have done st (chắc chắn đã làm gì) – hai vế này mang nghĩa bằng nhau, đều chỉ sự chắc chắn

2. If she hadn't done poorly in the exam/ If she had done well in the exam, she wouldn't have been so sad. Trong câu đề bài cho nói về một sự thật đã xảy ra trong quá khứ, từ đó dẫn đến một kết quả -> vì vậy khi viết

lại câu ta dùng câu điều kiện loại 3 (áp dụng với những điều đã xảy ra trong quá khứ):

If + S + had(not) + PII, S + would/could have PII

3. My tutor advised me not to throw rubbish wherever I liked/ against throwing rubbish wherever I liked. Có thể thấy trong câu trực tiếp đã đưa ra một lời khuyên, vì vậy khi viết lại với "advise", ta sử dụng cấu trúc:

To advise sb (not) to do st: Khuyên ai làm gì/ không nên làm gì

To advise sb against doing st: Khuyên ai không nên làm gì

4. I'd rather you told me a story before going to bed.

Sử dụng cấu trúc: Would prefer sb to do st = would rather sb did st: mong muốn ai làm gì

5. She pretends not to listen to whatever she doesn't expect.

To turn a deaf ear to st = pretend not to do st: giả vờ không làm gì

II/

In the future, I want to work for an international organization because it will bring me huge advantages.

First,

working in an international and professional environment gives me a perfect chance to practice my English, which is

my cup of tea. Not only can I increase my speaking skill but I can also enhance my listening skill. I will be able to

master and speak English fluently like a native speaker. Second, an international company would offer me a higher

salary than other Vietnam's companies, which will bring me a full and happy life without worrying about money.

Besides, I could use the money for my hobbies and family. Last but not least, being an employee in an international

company means that I would travel a lot. I will both broaden my knowledge and pursue my goal to travel around the

world. In conclusion, I am trying my best to be a part in an international organization.